



AGIMEXPHARM

Hợp tác vì thế mạnh chuyên biệt

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Số 27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		578.192.582.059	498.682.984.558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	60.544.365.574	24.176.963.807
1. Tiền	111		60.544.365.574	18.676.963.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252.384.473.732	202.096.381.166
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	177.657.910.980	149.114.809.843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.074.415.382	9.767.778.673
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	56.378.140.856	46.939.786.136
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.725.993.486)	(3.725.993.486)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		254.850.563.237	258.984.087.580
1. Hàng tồn kho	141	V.7	254.850.563.237	258.984.087.580
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.413.179.516	13.425.552.005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	619.294.820	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.793.884.696	13.391.000.030
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	34.551.975
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172.496.705.724	172.186.639.696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.096.319.564	5.104.244.830
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	5.096.319.564	5.104.244.830
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		127.569.340.783	131.357.999.677
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	86.565.477.790	89.128.829.304
- Nguyên giá	222		167.901.543.988	166.791.075.189
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.336.066.198)	(77.662.245.885)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	19.041.341.734	20.197.669.547
- Nguyên giá	225		27.275.816.909	27.275.816.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.234.475.175)	(7.078.147.362)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	21.962.521.259	22.031.500.826
- Nguyên giá	228		23.918.228.698	23.918.228.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.955.707.439)	(1.886.727.872)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.206.104.278	20.258.711.453
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	25.206.104.278	20.258.711.453
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.587.350.000	12.587.350.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	6.920.500.000	6.920.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	666.850.000	666.850.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.037.591.099	2.878.333.736
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2.037.591.099	2.878.333.736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		750.689.287.783	670.869.624.254
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		445.206.511.669	438.640.031.595
I. Nợ ngắn hạn	310		425.219.890.092	415.892.754.462
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	86.361.760.968	76.424.001.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.797.059.021	2.032.389.554
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.705.651.724	10.970.086.018
4. Phải trả người lao động	314	V.16	-	3.336.776.669
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	15.336.282.114	986.622.110
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	109.344.476	127.777.205
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	979.837.631	1.557.102.516
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	297.213.387.476	300.430.513.332
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	19.716.566.682	20.027.485.458
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19.986.621.577	22.747.277.133
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	19.986.621.577	22.747.277.133
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		305.482.776.114	232.229.592.659
I. Vốn chủ sở hữu	410		305.482.776.114	232.229.592.659
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22a	179.692.470.000	128.351.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.692.470.000	128.351.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22a	25.726.714.700	15.458.574.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22a	54.833.579.268	55.192.833.586
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22a	45.230.012.146	33.226.414.373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.226.414.373	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12.003.597.773	33.226.414.373
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		750.689.287.783	670.869.624.254



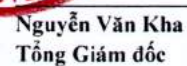
Đỗ Thị Kim Lén
Người lập



Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



An Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2022


Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022




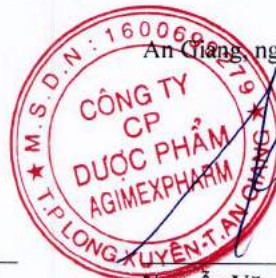
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	165.044.536.413	131.350.604.670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.412.829.696	2.768.255.699
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		161.631.706.717	128.582.348.971
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	103.285.900.160	83.575.288.108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.345.806.557	45.007.060.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	28.858.186	60.490.171
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6.116.862.513	4.892.985.879
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.022.096.339	4.208.924.993
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	28.462.363.448	23.049.575.325
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	8.837.224.756	6.644.776.772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.958.214.026	10.480.213.058
11. Thu nhập khác	31	VI.8	98.916.888	-
12. Chi phí khác	32	VI.9	52.633.698	-
13. Lợi nhuận khác	40		46.283.190	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.004.497.216	10.480.213.058
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	3.000.899.443	2.096.042.612
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.003.597.773	8.384.170.446
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a	-	-

An Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2022


Đỗ Thị Kim Lén
Người lập
Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.004.497.216	10.480.213.058
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11	4.928.293.995	5.261.821.504
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(2.843.264)	3.683.395.050
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	5.022.096.339	4.208.924.993
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.952.044.286	23.634.354.605
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46.689.636.977)	(7.099.790.823)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.133.524.343	7.272.784.992
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		18.918.429.207	6.310.794.773
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		221.447.817	(148.115.489)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.330.504.759)	(4.491.780.252)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(8.151.265.768)	(7.388.060.486)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(670.173.094)	(1.085.821.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.616.134.945)	17.004.366.229
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10, V.12	(6.094.661.624)	(10.618.731.420)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4.545.455	2.197.222.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1.123.173.066
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4, V.5a	47.068.493	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.043.047.676)	(7.298.336.354)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		61.608.840.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a,b	105.235.380.657	141.005.942.993
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(109.404.052.317)	(143.259.055.187)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19a,b	(1.809.109.752)	(597.474.546)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21d	(604.474.200)	(49.871.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55.026.584.388	(2.900.457.740)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		36.367.401.767	6.805.572.135
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	24.176.963.807	14.868.539.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	<u>60.544.365.574</u>	<u>21.674.111.641</u>



Đỗ Thị Kim Lân
Người lập



Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



Ap Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện; Mua bán thuốc, dược phẩm; Mua bán thực phẩm dinh dưỡng; Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm; Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm; Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế; Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động); Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất kinh doanh chế biến tinh dầu từ thảo dược; Sản xuất kinh doanh thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất điện; Truyền tải và phân phối điện; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn thực phẩm; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Xây dựng nhà ở; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh

Công ty chỉ đầu tư vào USA-AGP Phamra, LLC có trụ sở chính tại số 14314 đường Brookhurst, thành phố Graden Grove, California, 92843. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là đóng gói và kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên doanh này là 50%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của quý 1 năm trước so sánh với số liệu của quý 1 năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	6.413.140.886	2.304.583.414
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.131.224.688	16.372.380.393
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	-	5.500.000.000
Cộng	<u>60.544.365.574</u>	<u>24.176.963.807</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Ngắn hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-
Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu ⁽ⁱⁱ⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

⁽ⁱ⁾ Những trái phiếu này đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh	6.920.500.000	-	6.920.500.000	-
USA-AGP Pharma, LLC ⁽ⁱ⁾	6.920.500.000	-	6.920.500.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	666.850.000	-	666.850.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ⁽ⁱⁱ⁾	575.360.000	-	575.360.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	36.650.000	-	36.650.000	-
- Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar ⁽ⁱⁱⁱ⁾	54.840.000	-	54.840.000	-
Cộng	<u>7.587.350.000</u>	-	<u>7.587.350.000</u>	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 201900695 ngày 19 tháng 7 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC 7.140.000.000 VND (300.000 USD), tương đương 50% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 2.277.500.000 VND (100.000 USD). Tại ngày 31/03/2022, Công ty đã đầu tư 6.920.500.000 VND (300.000 USD), tương đương 50% vốn điều lệ.

(ii) Trong năm Công ty được chia 14.182 cổ phiếu (gồm trả cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần). Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng cộng Công ty nắm giữ 61.458 cổ phiếu tương đương 0,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (số đầu năm là 47.276 cổ phiếu, tương đương 0,1 % vốn điều lệ).

(iii) Công ty đầu tư mua 5.227 cổ phiếu, tổng cộng Công ty sở hữu 5.227 cổ phiếu, tương đương 0,02% trong Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh

Công ty TNHH USA - AGP Pharma, LLC hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	3.244.367.172	3.023.413.660
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm	3.244.367.172	3.023.413.660
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	174.413.543.808	146.091.396.183
Công ty TNHH Dược phẩm và Dụng cụ Y tế Thái Bình	1.718.919.987	1.060.588.259
Bệnh viện quận Bình Thạnh	1.485.230.868	1.069.567.038
Công ty TNHH Dược Tuệ Nam	12.193.987.555	9.219.500.763
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á	15.902.047.972	15.540.758.508
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nam Khang	4.282.089.513	3.475.928.568
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity	18.013.969.713	18.982.229.075
Các khách hàng khác	120.817.298.200	96.742.823.972
Cộng	177.657.910.980	149.114.809.843

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối năm có giá trị ghi sổ là 64.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả cho các bên liên quan</i>	2.888.795.000	2.888.795.000
USA-AGP Pharma, LLC	2.888.795.000	2.888.795.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	22.074.415.382	6.878.983.673
Ông Nguyễn Thành Vinh	4.000.000.000	4.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	1.500.000.000	1.500.000.000

Các nhà cung cấp khác	16.574.415.382	1.378.983.673
Cộng	22.074.415.382	9.767.778.673

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Tạm ứng	22.989.879.044	-	16.325.251.044	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	144.616.438	-	185.753.425	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	26.742.462.770	-	25.535.203.445	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.501.182.604	-	4.893.578.222	-
Cộng	56.378.140.856	-	46.939.786.136	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		3.725.993.486	-		3.725.993.486	-
Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	3.725.993.486	-	Trên 03 năm	3.725.993.486	-
Cộng		3.725.993.486	-		3.725.993.486	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	3.725.993.486	3.725.993.486
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Số cuối năm	3.725.993.486	3.725.993.486

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	159.646.410.010	-	153.623.650.556	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.191.026.394	-	11.529.600.783	-
Thành phẩm	79.007.235.079	-	90.509.564.826	-
Hàng hóa	1.987.363.926	-	1.509.244.359	-
Hàng gửi đi bán	18.527.828	-	1.812.027.056	-
Cộng	254.850.563.237	-	258.984.087.580	-

Một số hàng tồn kho cuối năm có giá trị ghi sổ là 150.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí công cụ, dụng cụ.

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.096.823.284	1.751.847.586
Các chi phí trả trước dài hạn khác	940.767.815	1.126.486.150
Cộng	<u>2.037.591.099</u>	<u>2.878.333.736</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 57.273.014.932 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc và thiết bị.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu kỳ	27.275.816.909	7.078.147.362	20.197.669.547
Tăng trong kỳ		-	-
Khấu hao trong kỳ		1.156.327.813	(1.156.327.813)
Số cuối kỳ	<u>27.275.816.909</u>	<u>8.234.475.175</u>	<u>19.041.341.734</u>

11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	22.114.149.854	1.804.078.844	23.918.228.698
Số cuối kỳ	<u>22.114.149.854</u>	<u>1.804.078.844</u>	<u>23.918.228.698</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	408.947.463	1.477.780.409	1.886.727.872
Khấu hao trong kỳ	9.294.261	59.685.306	(68.979.567)
Số cuối năm	<u>418.241.724</u>	<u>1.537.465.715</u>	<u>1.817.748.305</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	21.705.202.391	326.298.435	22.031.500.826
Số cuối kỳ	<u>21.695.908.130</u>	<u>266.613.129</u>	<u>21.962.521.259</u>
<i>Trong đó:</i>			

Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Toàn bộ quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 21.695.908.130 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	63.000.000	-	-	63.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	20.258.711.453	4.884.392.825	-	-	25.143.104.278
- Công trình xây dựng nhà máy Non - Betalactam	18.516.114.617	2.177.915.779	-	-	20.694.030.396
- Sửa chữa Chi nhánh Đà Nẵng	1.742.596.836	2.706.477.046	-	-	4.449.073.882
Cộng	20.258.711.453	4.947.392.825	-	-	25.206.104.278

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>3.249.765.124</i>	<i>6.828.551.161</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	3.249.765.124	6.828.551.161
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>83.111.995.844</i>	<i>69.595.450.439</i>
Chi nhánh Công ty TNHH Glandcore	11.653.047.515	5.388.155.411
Công ty TNHH Hóa dược Hoài Phương	14.913.011.188	19.883.834.400
Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	3.956.101.825	3.761.820.486
Công ty TNHH MTV Dược Anpharma	17.042.582.982	12.749.689.650
Các nhà cung cấp khác	35.547.252.334	27.811.950.492
Cộng	86.361.760.968	76.424.001.600

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Bà Lê Bích Ngọc	498.627.312	504.609.649
Bà Lê Thị Hoàn Mỹ	631.375.801	532.790.793
Bà Nguyễn Thị Ngọc Phụng	307.319.153	201.890.991
Các khách hàng khác	1.359.736.755	793.098.121
Cộng	2.797.059.021	2.032.389.554

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.448.719.346	92.690.111	(2.541.409.457)	-

Thuế xuất nhập khẩu	(34.551.975)	-	-	(34.551.975)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.031.435.353	3.000.899.443	(8.151.265.768)	2.881.069.028
Thuế thu nhập cá nhân	489.931.319	1.133.957.411	(1.764.754.059)	(140.865.329)
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.000.000	(12.000.000)	-
Cộng	10.935.534.043	4.239.546.965	(12.469.429.284)	2.705.651.724

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nhóm các mặt hàng thuốc, dược phẩm các loại	5%
- Nhóm các loại mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Năm 2020, Công ty đã đưa vào hoạt động Nhà máy Thuốc dược liệu Bình Hòa trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Căn cứ theo các quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dự án được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 17% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh trên địa bàn này; và được miễn thuế trong 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2022, công ty được miễn giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ dự án.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.004.497.216	10.480.213.058
Thu nhập chịu thuế	15.004.497.216	10.480.213.058
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	15.004.497.216	10.480.213.058
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.000.899.443	2.096.042.612
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	3.000.899.443	2.096.042.612

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các tổ chức khác		
Chi phí lãi vay phải trả	-	308.408.420

Chi phí chăm sóc khách hàng	15.336.282.114	678.213.690
Cộng	15.336.282.114	986.622.110

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là giá trị còn lại của tài sản thuê tài chính.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>979.837.631</i>	<i>1.557.102.516</i>
Kinh phí công đoàn	318.828.608	212.813.978
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	627.493.621	1.231.967.821
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	33.515.402	112.320.717
Cộng	979.837.631	1.557.102.516

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>		
Vay ngắn hạn ngân hàng	282.264.570.960	279.405.347.883
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	133.432.949.567	109.449.856.756
- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱ⁾	72.772.446.662	83.317.036.352
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱⁱ⁾	33.764.840.479	32.855.279.092
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ^(iv)	41.322.175.252	44.951.335.102
- Vay Ngân hàng Chính sách Xã Hội tỉnh An Giang ^(v)	972.159.000	972.159.000
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam ^(vi)	-	7.859.681.581
Vay ngắn hạn các cá nhân ^(vii)	2.100.000.000	7.540.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số IV.19b)	7.048.650.756	7.058.650.756
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số IV.19b)	5.800.165.760	6.426.514.693
Cộng	297.213.387.476	300.430.513.332

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp trái phiếu, quyền đòi nợ, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số IV.2a, IV.3, IV.7, IV.9 và IV.11).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số IV.9 và IV.11).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 6 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số IV.7).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho của Công ty (xem thuyết minh số IV.7).

(v) Vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh An Giang để trả lương cho người lao động, không lãi suất, thời hạn vay 11 tháng.

(vi) Khoản vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân bên ngoài và nhân viên Công ty để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	279.405.347.888	105.235.380.657		(102.376.157.585)	282.264.570.960
Vay ngắn hạn các cá nhân	7.539.999.995	-		(5.439.999.995)	2.100.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.058.650.756		1.577.894.737	(1.587.894.737)	7.048.650.756
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	6.426.514.693		1.182.760.819	(1.809.109.752)	5.800.165.760
Cộng	300.430.513.332	105.235.380.657	2.760.655.556	(111.213.162.069)	297.213.387.476

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay dài hạn ngân hàng	14.937.502.940	15.937.502.940
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	14.937.502.940	15.937.502.940
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.575.789.471	2.153.684.208
- Vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang ⁽ⁱⁱ⁾	1.260.000.000	1.680.000.000
- Vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	315.789.471	473.684.208
Nợ thuê tài chính	3.473.329.166	4.656.089.985

Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaileas để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	785.698.936	1.163.922.217
Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	588.300.464	1.087.760.364
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	2.099.329.766	2.404.407.404
Cộng	19.986.621.577	22.747.277.133

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 7 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản: nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý (xem thuyết minh số IV.9).

(ii) Khoản vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng với lãi suất là 3,6%/năm, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 05 tháng 3 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang.

(iii) Khoản vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà xưởng với lãi suất là 2,6%/năm, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 04 tháng 12 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn ngân hàng	19.644.574.748	4.707.071.808	14.937.502.940	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	3.917.368.419	2.341.578.948	1.575.789.471	-
Nợ thuê tài chính	9.273.494.926	5.800.165.760	3.473.329.166	-
Cộng	32.835.438.093	12.848.816.516	19.986.621.577	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	20.644.574.748	4.707.071.808	15.937.502.940	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	4.505.263.156	2.351.578.948	2.153.684.208	-
Nợ thuê tài chính	11.082.604.678	6.426.514.693	4.656.089.985	-
Cộng	36.232.442.582	13.485.165.449	22.747.277.133	-

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền gốc phải trả	5.800.165.760	3.473.329.166	-	9.273.494.926

Lãi thuê phải trả	561.819.835	177.220.360	-	739.040.195
Nợ thuê tài chính phải trả	6.361.985.595	3.650.549.526	-	10.012.535.121
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	6.426.514.687	4.656.089.907	-	11.082.604.594
Lãi thuê phải trả	699.456.485	269.584.575	-	969.041.060
Nợ thuê tài chính phải trả	7.125.971.172	4.925.674.482	-	12.051.645.654

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	15.937.502.940			(1.000.000.000)	14.937.502.940
Vay dài hạn các tổ chức khác	2.153.684.208			(577.894.737)	1.575.789.471
Nợ thuê tài chính	4.656.089.985			(1.182.760.819)	3.473.329.166
Cộng	22.747.277.133	-	-	(2.760.655.556)	19.986.621.577

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.024.689.325		(310.918.776)	19.713.770.549
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	2.796.133		-	2.796.133
Cộng	20.027.485.458	-	(310.918.776)	19.716.566.682

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	59.287.480.000	42.348.200.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	26.251.630.000	18.751.170.000
Ông Nguyễn Văn Kha	21.168.140.000	14.400.100.000
Các cổ đông khác	72.985.220.000	52.852.300.000
Cộng	179.692.470.000	128.351.770.000

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.969.247	12.835.177
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.969.247	12.835.177
- Cổ phiếu phổ thông	17.969.247	12.835.177
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.969.247	12.835.177
- Cổ phiếu phổ thông	17.969.247	12.835.177
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	10.957,43	2.614,40

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	3.479.423.948	4.171.804.414
Doanh thu bán thành phẩm	161.565.112.465	127.178.800.256
Cộng	<u>165.044.536.413</u>	<u>131.350.604.670</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty chi phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là cổ đông lớn của Công ty như sau:

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu bán các thành phẩm	5.711.081.300	2.941.648.000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	2.291.784.183	2.206.485.813
Hàng bán bị trả lại	1.121.045.513	561.769.886
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	<u>3.412.829.696</u>	<u>2.768.255.699</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa	3.446.484.893	3.968.287.438
Giá vốn của thành phẩm đã bán	99.839.415.267	79.607.000.670
Cộng	<u>103.285.900.160</u>	<u>83.575.288.108</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	17.943.379	2.883.235
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.931.507	22.121.473
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.983.300	35.485.463
Cộng	<u>28.858.186</u>	<u>60.490.171</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Chi phí lãi vay	5.022.096.339	4.208.924.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.714.520	-
Chiết khấu thanh toán cho người mua	1.092.051.654	684.060.886
Cộng	<u>6.116.862.513</u>	<u>4.892.985.879</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	5.321.662.601	4.927.086.160
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.257.012	50.455.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.774.864	31.129.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.826.569.036	17.506.869.557
<i>Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo</i>	18.746.431.003	16.953.010.480
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	2.080.138.033	553.859.077
Chi phí khác	2.243.099.935	534.034.500
Cộng	<u>28.462.363.448</u>	<u>23.049.575.325</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	3.935.655.504	3.432.352.244
Chi phí đồ dùng văn phòng	396.720.308	366.056.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	572.531.685	522.194.991
Thuế, phí và lệ phí	19.500.000	10.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.306.936.818	1.253.299.294
Chi phí khác	1.605.880.441	1.060.873.401
Cộng	<u>8.837.224.756</u>	<u>6.644.776.772</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.545.455	-
Thu phí kiểm nghiệm	94.371.433	-
Cộng	<u>98.916.888</u>	<u>-</u>

9. Chi phí khác

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.633.698	-
Chi phí khác	45.000.000	-
Cộng	<u>52.633.698</u>	<u>-</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.137.458.929	64.231.597.260
Chi phí nhân công	15.357.957.499	14.901.838.144

Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.899.127.693	4.545.878.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.159.226.136	19.954.823.470
Chi phí khác	5.859.517.574	3.644.447.694
Cộng	124.413.287.831	107.278.584.588

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty là cổ đông lớn của Công ty chiếm 33% vốn điều lệ
USA-AGP Pharma, LLC	Công ty liên doanh

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng cho bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số V.1b, Công ty còn phát sinh giao dịch về mua hàng hóa với Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm với số tiền là 2.579.909.395 VND (kỳ trước là 672.373.660 VND).

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số IV.3, IV.4 và IV.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. *Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thành phẩm thuốc các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là bán hàng hóa, nguyên liệu, doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (Quý 1 năm 2022 là khoảng 2,2% tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số V.1a và V.3.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Thay đổi chính sách kế toán


Trong năm Công ty đã thay đổi phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp gián tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin rằng phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn về mối quan hệ giữa Báo cáo lưu chuyển tiền tệ với Báo cáo kết quả kinh doanh và Bảng cân đối kế toán.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

An Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2022






Đỗ Thị Kim Lén
Người lập



Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	83.353.686.875	72.850.489.688	9.683.820.472	903.078.154	166.791.075.189
Mua trong năm	-	200.000.000	867.268.799	80.000.000	1.147.268.799
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					-
Thanh lý, nhượng bán				(36.800.000)	(36.800.000)
Số cuối kỳ	83.353.686.875	73.050.489.688	10.551.089.271	946.278.154	167.901.543.988
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.645.660.297	18.807.055.055	1.906.168.381	478.844.517	22.837.728.250
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	26.734.082.630	43.878.912.184	6.392.931.618	656.319.453	77.662.245.885
Khấu hao trong kỳ	1.440.487.260	1.886.845.404	349.716.416	25.937.535	3.702.986.615
Thanh lý, nhượng bán				(29.166.302)	(29.166.302)
Số cuối kỳ	28.174.569.890	45.765.757.588	6.742.648.034	653.090.686	81.336.066.198
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	56.619.604.245	28.971.577.504	3.290.888.854	246.758.701	89.128.829.304
Số cuối kỳ	55.179.116.985	27.284.732.100	3.808.441.237	293.187.468	86.565.477.790
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

An Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2022




Đỗ Thị Kim Lén
Người lập


Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: Số 27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022


Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND


	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	128.351.770.000	15.458.574.700	45.088.206.545	28.870.362.975	217.768.914.220
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	33.226.414.373	33.226.414.373
Trích lập các quỹ	-	-	10.104.627.041	(16.035.185.975)	(5.930.558.934)
Chi quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận năm trước	-	-	-	(12.835.177.000)	(12.835.177.000)
Số dư cuối năm trước	128.351.770.000	15.458.574.700	55.192.833.586	33.226.414.373	232.229.592.659
Số dư đầu kỳ này	128.351.770.000	15.458.574.700	55.192.833.586	33.226.414.373	232.229.592.659
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	51.340.700.000	10.268.140.000	-	-	61.608.840.000
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	12.003.597.773	12.003.597.773
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Chi quỹ trong kỳ này	-	-	(359.254.318)	-	(359.254.318)
Chia cổ tức, lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	179.692.470.000	25.726.714.700	54.833.579.268	45.230.012.146	305.482.776.114

An Giang, ngày 15 tháng 04 năm 2022




Đỗ Thị Kim Lén
Người lập


Trần Nguyễn Minh Hiền
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Kha
Tổng Giám đốc